

Road from Hanoi to the local

Địa danh

Khoảng cách (km)

Địa danh

Khoảng cách (km)

Ba Vì

56

Lai Châu(m i)

402

B c Liêu

1.990

L ng S n

154

Bãi Cháy

149

Lào Cai

338

Bắc Kạn

166

Long Xuyên

1.990

Bắc Giang

51

Móng Cái

327

Bắc Ninh

31

Mộc Châu

190

Bến Thủy

296

Mỹ Tho

1.781

Bến Tre

1.795

Nam Định

90

Biên Hòa

1.684

Nghĩa Lộ

266

Buôn Ma Thuột

1.390

Nam Liên

307

Cà Mau

2.057

Nha Trang

1.278

Cao Bằng

272

Ninh Bình

93

Cẩm Phả

180

Phước Bó

325

Cần Thơ

1.877

Phan Rang

1.382

Củ Hiên Lộ ng

963

Phan Thi t

1.518

Ch Lộ n

1.721

Phú Th

93

Đà Lạt

1.481

Phúc Yên

46

Đà Nẵng

763

Plei Ku

1.204

Đèo Ngang

423

Quảng Ngãi

889

Đỉnh Biên Phòng

474

Quảng Trị

598

Đò Lèn

131

Quy Nhơn

1.065

Đoan Hùng

137

Sa Đéc

1.853

Đà Sơn

123

Sa Pa

376

Đông Trĩu

85

Sơn La

308

Đường Đăng

168

Sơn Tây

42

Đường Hồ

491

Tam Đảo

87

Gia Định

1.713

Tây Ninh

1.809

Gia Lâm

4

Thái Bình

109

Hà Đông

11

Thái Nguyên

80

Hà Giang

318

Thanh Hóa

153

Hà Tĩnh

341

Thị Dầu Mút

1.740

Hội Đồng

58

Trà C

333

Hải Phòng

103

Tuy Hòa

1.156

Hòa Bình

76

Tuyên Quang

165

Hòn Gai

151

Uông Bí

115

Hồ Xá

557

Việt Trì

85

Hồ Ba Bể

241

Vinh

291

TP Hồ Chí Minh

1.710

Vĩnh Long

1.847

Huế

658

Vĩnh Yên

63

Hàng Yên

64

Xuân Mai

36

Kiến An

114

Yên Bái

183